



Số: 08.2/2023/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023.

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	614.385.090.915	1.016.161.624.266	-39,54%
2	Giá vốn hàng bán	562.152.549.795	966.810.248.605	-41,85%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	12.280.703.402	23.025.845.918	-46,67%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình kết thúc một số công trình cũ, triển khai tìm kiếm các hợp đồng mới nên giá trị nghiệm thu các hạng mục giảm; dẫn đến Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Ngoài ra, do trong quý 6 tháng đầu năm 2023 Công ty không còn phát sinh khoản thu nhập khác như năm 2022 (phạt chủ đầu tư chậm thanh toán) nên Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Số: 06- BCTC/SCIEC-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC HN) đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Email: thuyqtt@scigroup.vn.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2023 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh và hợp đồng thực hiện gói thầu EPC: Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị, thử nghiệm, chạy thử cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI (Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C, Công ty cổ phần tư vấn SCI) với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2 (Nam Mo 2 Hydropower Company Limited), dưới hình thức hợp đồng EPC.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 74%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.

05
ONC
P
CI
LIỄ

• Nội dung giao dịch 2: Phê duyệt phương án vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): giá trị vay vốn: 39,3%, giá trị bảo lãnh: 39,3% .

• Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): Phương án được Hội đồng quản trị phê duyệt ngày 12/07/2023. Công ty đã kí kết hợp đồng ngày 04/08/2023 với ngân hàng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Phan Thanh Hải



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỶ KẾ TOÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 45

HA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 là xây lắp.

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2023
Ông Lưu Minh Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Nguyễn Chính Đại	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2023
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2023
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	
Bà Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc	
Ông Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: A0523036-SXHN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI E&C

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Phương****Phó Giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 4945-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.224.747.493.143	1.358.577.851.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	131.071.872.244	73.145.881.876
1. Tiền	111		81.071.872.244	23.145.881.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.853.831.656	5.702.711.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(64.056)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.853.656.000	5.702.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496.340.840.211	800.227.142.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	446.711.500.980	703.407.394.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	104.264.680.574	137.410.087.137
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.811.730.138	21.204.269.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.447.071.481)	(61.794.609.291)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	431.338.324.770	334.286.997.796
1. Hàng tồn kho	141		431.338.324.770	334.286.997.796
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160.142.624.262	145.215.117.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.645.128.715	54.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157.497.495.547	145.161.117.818
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.957.922.825	168.696.722.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.970.250.000	5.073.050.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.970.250.000	5.073.050.000
II. Tài sản cố định	220		129.987.672.825	162.647.837.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	88.017.612.903	107.173.262.180
- Nguyên giá	222		443.671.557.937	455.159.919.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.653.945.034)	(347.986.657.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	41.970.059.922	55.474.575.684
- Nguyên giá	225		121.959.020.862	122.732.636.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(79.988.960.940)	(67.258.060.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.000.000)	(110.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	975.834.767
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	975.834.767
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.359.705.415.968	1.527.274.574.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		871.527.895.814	1.049.918.771.393
I. Nợ ngắn hạn	310		648.767.824.614	833.143.342.987
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	305.248.844.198	300.667.747.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	53.819.919.309	78.574.857.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.335.449.570	2.390.268.225
4. Phải trả người lao động	314		18.794.387.250	24.547.031.165
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	19.144.247.352	7.464.516.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	39.989.307.026	33.394.456.693
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	192.425.142.980	369.296.923.326
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.010.526.929	16.807.540.861
II. Nợ dài hạn	330		222.760.071.200	216.775.428.406
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	9.833.314.588	18.366.572.738
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	212.926.756.612	198.408.855.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		488.177.520.154	477.355.802.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	488.177.520.154	477.355.802.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.470.000	254.098.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.470.000	254.098.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.349.490.562	217.527.773.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		216.068.787.160	187.453.121.526
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.280.703.402	30.074.651.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.359.705.415.968	1.527.274.574.213

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	614.385.090.915	1.016.161.624.266
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	614.385.090.915	1.016.161.624.266
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	562.152.549.795	966.810.248.605
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.232.541.120	49.351.375.661
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.909.229.234	8.863.035.198
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.612.428.735	26.342.573.680
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.425.767.998</i>	<i>18.082.294.461</i>
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	32.472.426.115	28.235.745.686
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		6.056.915.504	3.636.091.493
10. Thu nhập khác	31	VI.7	9.416.524.961	25.845.947.263
11. Chi phí khác	32	VI.8	33.300.001	113.152.973
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.383.224.960	25.732.794.290
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.440.140.464	29.368.885.783
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.183.602.295	6.907.161.820
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	975.834.767	(564.121.955)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.280.703.402	23.025.845.918
Cổ đông của Công ty mẹ	61		12.280.703.402	23.025.845.918
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	483,30	906,18
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	483,30	906,18

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Thị Hoa



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.440.140.464	29.368.885.783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-10	33.285.464.976	43.163.993.683
- Các khoản dự phòng	03		21.170.299.078	5.737.605.297
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(429.967.647)	(5.015.003.624)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.416.596.384)	(1.658.491.143)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12.425.767.998	18.082.294.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.475.108.485	89.679.284.457
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		303.767.718.145	16.311.450.484
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(97.051.326.974)	33.779.564.556
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(27.544.380.058)	(342.971.413.956)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.591.128.715)	24.470.166
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.641.769.698)	(19.226.332.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.295.686.796)	(5.316.453.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241.118.534.389	(227.719.430.414)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(1.066.120.636)	(24.749.137.223)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		2.320.818.182	19.441.404.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(151.056.000)	(147.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77.500.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.112.570.558	1.337.435.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.216.212.104	73.382.702.319
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	466.227.835.014	837.290.142.368
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(634.561.696.146)	(822.552.502.290)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17.071.177.364)	(17.691.902.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185.405.038.496)	(2.954.262.572)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		57.929.707.997	(157.290.990.667)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.145.881.876	291.400.318.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.717.629)	(45.588.578)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	131.071.872.244	134.063.739.017

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải

20/2023
H
V
H
C
P50
C
C
S
4M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng

7.2 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Bản Nà Cúng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.	Xây lắp	100,00%

7.3 Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 595 người

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 709 nhân viên)

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI E&C theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI E&C. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI E&C.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>40 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Từ 3 đến 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Từ 3 đến 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Từ 3 đến 5 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 năm</i>
<i>TSCĐ vô hình</i>	<i>3 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng: trường hợp sau:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền	81.071.872.244	23.145.881.876
Tiền mặt	1.618.373.167	1.219.240.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.453.499.077	21.926.640.888
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	131.071.872.244	73.145.881.876

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Ngày gửi	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông	30/05/2023	30/07/2023	3,10%	10.000.000.000
	30/05/2023	30/07/2023	3,10%	20.000.000.000
	30/05/2023	30/07/2023	3,10%	20.000.000.000
Tổng cộng				50.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.853.656.000	5.853.656.000	5.702.600.000	5.702.600.000
Cộng	5.853.656.000	5.853.656.000	5.702.600.000	5.702.600.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 5,4%-6,2%

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	446.711.500.980	(65.489.007.233)	703.407.394.847	(59.866.354.258)
Công ty Cổ phần SCI	196.903.717.974	(52.604.403.879)	448.594.852.248	(46.981.750.904)
Công ty CP Điện gió Hướng Linh 7	90.107.045.592	-	90.824.545.592	-
Công ty CP SCI Lai Châu	67.331.150.582	-	70.894.745.628	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	45.772.580.686	-	45.772.580.686	-
Các khách hàng khác	46.597.006.146	(12.884.603.354)	47.320.670.693	(12.884.603.354)
Cộng	446.711.500.980	(65.489.007.233)	703.407.394.847	(59.866.354.258)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
(Xem chi tiết thuyết minh VIII.2)	264.234.868.556	(52.604.403.879)	528.136.950.261	(46.981.750.904)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	104.264.680.574	(2.574.523.038)	137.410.087.137	(1.544.713.823)
Voith Hydro Private Limited	41.478.169.691	-	82.168.349.009	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng xanh	16.424.562.814	-	1.787.478.390	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	-	12.830.649.155	-
Công ty Cổ phần SCI	-	-	1.284.449.693	-
Các nhà cung cấp khác	33.531.298.914	(2.574.523.038)	39.339.160.890	(1.544.713.823)
Cộng	104.264.680.574	(2.574.523.038)	137.410.087.137	(1.544.713.823)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh VIII.2)	-	-	1.284.449.693	-

5. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.811.730.138	(383.541.210)	21.204.269.799	(383.541.210)
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	126.342.389	-	702.314.046	-
Phải thu người lao động	3.179.934.350	-	1.966.446.045	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Tạm ứng	3.107.148.814	-	1.466.476.389	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	651.714.865	-	1.258.582.461	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	3.549.028.275	-	5.371.256.980	-
Phải thu khác	3.194.561.445	(383.541.210)	10.436.193.878	(383.541.210)
b. Dài hạn	4.970.250.000	-	5.073.050.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.970.250.000	-	5.073.050.000	-
Cộng	18.781.980.138	(383.541.210)	26.277.319.799	(383.541.210)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03	65.872.548.443	-	47.130.371.859	-
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	52.604.403.879	-	33.862.227.295	-
Các đối tượng khác	1.784.770.377	-	1.784.770.377	-
b. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm	5.149.046.076	2.574.523.038	18.742.176.584	5.622.652.975
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	-	-	18.742.176.584	5.622.652.975
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	4.609.687.306	2.304.843.653	-	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Đông	539.358.770	269.679.385	-	-
c. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	5.149.046.076	3.604.332.253
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	-	-	4.609.687.306	3.226.781.114
Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Đông	-	-	539.358.770	377.551.139
Cộng	71.021.594.519	2.574.523.038	71.021.594.519	9.226.985.228

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.696.881.185	-	54.606.601.283	-
Chi phí SX, KD dở dang	384.641.443.585	-	279.680.396.513	-
Cộng	431.338.324.770	-	334.286.997.796	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2023	11.221.128.927	352.043.989.304	90.058.949.295	1.699.851.900	136.000.000	455.159.919.426
Mua trong năm	-	977.636.363	-	87.727.273	-	1.065.363.636
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	774.372.818	-	-	774.372.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.511.007.396)	(8.817.090.547)	-	-	(13.328.097.943)
Số dư tại 30/06/2023	11.221.128.927	348.510.618.271	82.016.231.566	1.787.579.173	136.000.000	443.671.557.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2023	8.200.806.360	249.670.168.284	88.350.625.439	1.629.057.163	136.000.000	347.986.657.246
Khấu hao trong kỳ	140.264.112	18.695.264.135	989.442.411	37.083.362	-	19.862.054.020
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	692.511.012	-	-	692.511.012
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.070.186.697)	(8.817.090.547)	-	-	(12.887.277.244)
Số dư tại 30/06/2023	8.341.070.472	264.295.245.722	81.215.488.315	1.666.140.525	136.000.000	355.653.945.034
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2023	3.020.322.567	102.373.821.020	1.708.323.856	70.794.737	-	107.173.262.180
Số dư tại 30/06/2023	2.880.058.455	84.215.372.549	800.743.251	121.438.648	-	88.017.612.903

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.113.663.355 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 259.993.563.795 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2023	109.034.620.863	13.698.015.817	122.732.636.680
Mua lại TSCĐ thuê TC		(773.615.818)	(773.615.818)
Số dư tại 30/06/2023	109.034.620.863	12.924.399.999	121.959.020.862
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2023	60.417.888.024	6.840.172.972	67.258.060.996
Khấu hao trong kỳ	11.609.885.304	1.813.525.652	13.423.410.956
Mua lại TSCĐ thuê TC		(692.511.012)	(692.511.012)
Số dư tại 30/06/2023	72.027.773.328	7.961.187.612	79.988.960.940
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2023	48.616.732.839	6.857.842.845	55.474.575.684
Số dư tại 30/06/2023	37.006.847.535	4.963.212.387	41.970.059.922

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.170.000.000 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2023	110.000.000	110.000.000
Số dư tại 30/06/2023	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2023	110.000.000	110.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2023	110.000.000	110.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2023	-	-
Số dư tại 30/06/2023	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

11. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.645.128.715	54.000.000
Cộng	2.645.128.715	54.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	305.248.844.198	305.248.844.198	300.667.747.904	300.667.747.904
Voith Hydro Private Limited	111.078.452.647	111.078.452.647	30.977.314.253	30.977.314.253
Công ty Cổ phần SCI	20.590.807.429	20.590.807.429	15.287.526.929	15.287.526.929
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	15.213.235.778	15.213.235.778	23.994.443.001	23.994.443.001
Công ty CP DVC Việt Nam	10.259.935.245	10.259.935.245	12.485.667.727	12.485.667.727
Công ty CP Tư vấn SCI	10.081.651.312	10.081.651.312	8.221.953.896	8.221.953.896
Công ty CP SCI Lai Châu	-	-	2.300.014.555	2.300.014.555
Các nhà cung cấp khác	138.024.761.787	138.024.761.787	207.400.827.543	207.400.827.543
Cộng	305.248.844.198	305.248.844.198	300.667.747.904	300.667.747.904
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	30.672.458.741	30.672.458.741	25.809.495.380	25.809.495.380

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
	a. Ngắn hạn	53.819.919.309
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	29.397.374.787	29.397.374.787
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	-	24.425.463.553
Các khách hàng khác	10.834.143.113	11.163.618.228
Cộng	53.819.919.309	78.574.857.977
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	-	24.425.463.553

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
	Thuế xuất nhập khẩu	-	1.234.642.343	1.229.004.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.276.998.198	2.183.602.295	2.295.686.796	1.164.913.697
Thuế GTGT	-	11.458.541.229	11.458.541.229	-
Thuế thu nhập cá nhân	960.553.604	1.884.502.089	2.763.346.606	81.709.087
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.583.905	-	-	43.583.905
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.132.518	12.675.858	82.203.833	39.604.543
Cộng	2.390.268.225	16.773.963.814	17.828.782.469	1.335.449.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	19.144.247.352	7.464.516.836
Chi phí lãi vay	325.593.495	541.595.195
Trích trước chi phí các công trình	18.818.653.857	6.922.921.641
Cộng	19.144.247.352	7.464.516.836

16. Phải trả khác

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.028.843.698	1.657.899.699
Cổ tức phải trả	494.134.700	494.134.700
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	10.935.044.325	5.151.715.961
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.192.994.503	6.752.416.533
Cộng	39.989.307.026	33.394.456.693

17. Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Dài hạn	212.926.756.612	198.408.855.668
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	212.926.756.612	198.408.855.668
Cộng	212.926.756.612	198.408.855.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. Vay và nợ thuế tài chính						
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	304.816.665.526	304.816.665.526	435.227.835.014	578.802.248.313	161.242.252.227	161.242.252.227
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ	14.310.939.433	14.310.939.433	-	14.310.939.433	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	31.000.000.000	33.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	15.854.103.136	15.854.103.136	3.440.000.000	12.414.103.136	6.880.000.000	6.880.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)	15.854.103.136	15.854.103.136	3.440.000.000	12.414.103.136	6.880.000.000	6.880.000.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội (3)	32.315.215.231	32.315.215.231	10.051.677.489	18.064.001.967	24.302.890.753	24.302.890.753
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	9.915.737.500	9.915.737.500	1.922.253.125	5.038.298.000	6.799.692.625	6.799.692.625
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	19.931.386.203	19.931.386.203	6.895.378.600	11.791.658.203	15.035.106.600	15.035.106.600
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	2.468.091.528	2.468.091.528	1.234.045.764	1.234.045.764	2.468.091.528	2.468.091.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.366.572.738	18.366.572.738	(13.491.677.489)	(4.958.419.339)	9.833.314.588	9.833.314.588
Vay dài hạn	20.626.734.826	20.626.734.826	-	8.448.508.400	12.178.226.426	12.178.226.426
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	20.626.734.826	20.626.734.826	-	8.448.508.400	12.178.226.426	12.178.226.426
Nợ thuê tài chính dài hạn	45.909.156.279	45.909.156.279	-	17.071.177.364	28.837.978.915	28.837.978.915
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (3)	11.837.990.625	11.837.990.625	-	5.038.298.000	6.799.692.625	6.799.692.625
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	27.959.015.648	27.959.015.648	-	10.798.833.600	17.160.182.048	17.160.182.048
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	6.112.150.006	6.112.150.006	-	1.234.045.764	4.878.104.242	4.878.104.242
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(48.169.318.367)	(48.169.318.367)	(13.491.677.489)	(30.478.105.103)	(31.182.890.753)	(31.182.890.753)
Cộng	387.663.496.064	387.663.496.064	466.227.835.014	651.632.873.510	202.258.457.568	202.258.457.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Vay ngắn hạn		Mục đích vay		Thời hạn hợp đồng		Phương thức đảm bảo tiền vay	
Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay			Dư nợ gốc tại		
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)							
Hợp đồng tín dụng số							
1	01/2022/283367/HĐTD	1.200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2023	161.242.252.227		Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)							
Hợp đồng tín dụng số							
1	02/2020/283367/HĐTD	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12.178.226.426		Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội (3)							
Hợp đồng thuê tài chính số							
1	21719000076/HĐCTTC	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.130.400.000		
Hợp đồng thuê tài chính số							
2	21719000230/HĐCTTC	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.656.118.750		
Hợp đồng thuê tài chính số							
3	21719000327/HĐCTTC	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	942.012.500		
Hợp đồng thuê tài chính số							
4	21720000001/HĐCTTC	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.071.161.375		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	16.100.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
2	02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	26.620.400	
Hợp đồng thuê tài chính số						
3	02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	31.040.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
4	02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	56.800.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
5	02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	121.408.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
6	02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	220.290.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
7	02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	66.208.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
8	02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	219.340.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
9	02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	204.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) (tiếp)						
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	165.140.000	
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	120.500.000	
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.085.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	338.868.000	
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	365.361.000	
14	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	325.650.000	
15	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.665.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	268.482.000	
16	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.053.300.000	
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.721.088.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) (tiếp)						
Hợp đồng thuê tài chính số						
18	02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	304.310.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
19	02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.080.000.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
20	02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	266.940.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
21	02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	274.285.660	
Hợp đồng thuê tài chính số						
22	02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.080.685.660	
Hợp đồng thuê tài chính số						
23	02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	518.816.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
24	02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	573.601.790	
Hợp đồng thuê tài chính số						
25	02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	945.000.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
26	02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	579.044.140	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) (tiếp)						
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	568.611.818	
28	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.094.117.580	
29	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	554.574.000	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)						
1	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	643.500.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	643.500.000	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	230.373.000	
4	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.981.285.642	
5	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.379.445.600	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	193.007.643.375	452.835.672.967
Lợi nhuận	-	-	-	23.025.845.928	23.025.845.928
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.403.080.214)	(5.403.080.214)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(284.000.000)	(284.000.000)
Tăng khác	-	-	-	132.558.365	132.558.365
Số dư tại 30/06/2022	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	210.478.967.454	470.306.997.046
Số dư tại 01/01/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	217.527.773.228	477.355.802.820
Lợi nhuận	-	-	-	12.280.703.402	12.280.703.402
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.202.986.068)	(1.202.986.068)
Thù lao HĐQT không chuyên trách (*)	-	-	-	(256.000.000)	(256.000.000)
Số dư tại 30/06/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	228.349.490.562	488.177.520.154

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCIEC-DHDCD ngày 31/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.074.651.702
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,00%	1.202.986.068
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách		256.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023
Công ty Cổ phần SCI	51,00%	129.589.910.000	51,00%	129.589.910.000
Các cổ đông khác	49,00%	124.508.560.000	49,00%	124.508.560.000
Cộng	100,00%	254.098.470.000	100,00%	254.098.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	254.098.470.000	254.098.470.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	254.098.470.000	254.098.470.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	254.098.470.000	254.098.470.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
Cộng	9.560.557.541	9.560.557.541

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	11.960,70	280.219.933	10.070,29	234.216.412
Kip Lào (LAK)	155.201.111	197.105.411	2.917.196.919	4.054.903.717
Đồng Euro (EUR)	3.847,28	96.982.234	-	-
Cộng		574.307.578		4.289.120.129

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	611.484.095.014	995.645.407.115
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.900.995.901	20.516.217.151
Cộng	614.385.090.915	1.016.161.624.266

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu hợp đồng xây dựng	611.484.095.014	995.645.407.115
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.900.995.901	20.516.217.151
Cộng	614.385.090.915	1.016.161.624.266

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn hợp đồng xây dựng	559.705.547.183	948.428.971.851
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.447.002.612	18.381.276.754
Cộng	562.152.549.795	966.810.248.605

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	536.598.901	1.415.064.668
Lãi bán các khoản đầu tư	-	85.411.534
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.942.662.686	2.301.966.794
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	429.967.647	5.060.592.202
Cộng	2.909.229.234	8.863.035.198

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền vay	12.425.767.998	18.082.294.461
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	5.568.540.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.186.559.778	2.637.687.883
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất khoản đầu tư	(64.056)	-
Chi phí tài chính khác	165.015	54.051.146
Cộng	16.612.428.735	26.342.573.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.580.245.238	2.484.596.998
Chi phí nhân công	10.188.336.443	10.700.360.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.118.861	572.609.999
Chi phí dự phòng	6.652.462.190	2.832.475.414
Thuế, phí, và lệ phí	4.192.926.099	4.327.129.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.786.511.418	3.447.680.839
Chi phí khác bằng tiền	3.747.825.866	3.870.891.946
Cộng	32.472.426.115	28.235.745.686

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.879.997.483	158.014.941
Tiền phạt thu được	-	25.678.097.842
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình HL8 do hết thời hạn bảo hành	7.343.771.035	
Các khoản khác	192.756.443	9.834.480
Cộng	9.416.524.961	25.845.947.263

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Các khoản bị phạt	29.800.000	31.131.952
Các khoản khác	3.500.001	82.021.021
Cộng	33.300.001	113.152.973

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.998.756.477	497.462.310.776
Chi phí nhân công	85.443.422.327	92.656.747.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.285.464.976	43.163.993.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.260.051.047	309.523.298.277
Chi phí khác bằng tiền	7.945.865.965	13.194.456.797
Cộng	692.933.560.792	956.000.807.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	15.440.140.464	29.368.885.783
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	37.017.630	76.766.399
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	33.300.001	31.177.821
<i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	3.717.629	45.588.578
b. Thu nhập không tính thuế	-	(132.558.365)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(132.558.365)
c. Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	(4.879.173.837)	5.367.756.603
Thu nhập tính thuế	10.597.984.257	34.680.850.420
Thu nhập chịu thuế suất 20%	12.015.607.300	34.390.767.786
Thu nhập chịu thuế suất 10%	(1.417.623.043)	290.082.634
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi giảm	2.403.121.460	6.907.161.820
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2022	(219.519.165)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.183.602.295	6.907.161.820

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	975.834.767	(109.388.600)
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(454.733.355)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	975.834.767	(564.121.955)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.280.703.402	23.025.845.918
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.280.703.402	23.025.845.918
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.409.847	25.409.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	483,30	906,18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.280.703.402	23.025.845.918
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.280.703.402	23.025.845.918
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.409.847	25.409.847
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	25.409.847	25.409.847
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	483,30	906,18

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	192.425.142.980	9.833.314.588	202.258.457.568
Phải trả người bán	305.248.844.198	-	305.248.844.198
Chi phí phải trả	19.144.247.352	-	19.144.247.352
Các khoản phải trả khác	31.086.976.510	-	31.086.976.510
Cộng	547.905.211.040	9.833.314.588	557.738.525.628
Tại ngày 01/01/2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	369.296.923.326	18.366.572.738	387.663.496.064
Phải trả người bán	300.667.747.904	-	300.667.747.904
Chi phí phải trả	7.464.516.836	-	7.464.516.836
Phải trả khác	31.736.556.994	-	31.736.556.994
Cộng	709.165.745.060	18.366.572.738	727.532.317.798

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	131.071.872.244	-	73.145.881.876	-	131.071.872.244	73.145.881.876
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.853.831.656	-	5.702.775.656	-	5.853.831.656	5.702.775.656
- Phải thu khách hàng	446.711.500.980	(65.489.007.233)	703.407.394.847	(59.866.354.258)	381.222.493.747	643.541.040.589
- Phải thu khác	12.494.896.974	(383.541.210)	22.844.397.365	(383.541.210)	12.111.355.764	22.460.856.155
TỔNG CỘNG	596.132.101.854	(65.872.548.443)	805.100.449.744	(60.249.895.468)	530.259.553.411	744.850.554.276
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	202.258.457.568	-	387.663.496.064	-	202.258.457.568	387.663.496.064
- Phải trả người bán	305.248.844.198	-	300.667.747.904	-	305.248.844.198	300.667.747.904
- Chi phí phải trả	19.144.247.352	-	7.464.516.836	-	19.144.247.352	7.464.516.836
- Phải trả khác	31.086.976.510	-	31.736.556.994	-	31.086.976.510	31.736.556.994
TỔNG CỘNG	557.738.525.628	-	727.532.317.798	-	557.738.525.628	727.532.317.798

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	466.227.835.014	837.290.142.368

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	634.561.696.146	822.552.502.290

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Đức Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Tuấn Anh	Phó trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Tuyên	Phó Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		610.794.161.979	828.499.321.854
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	397.455.468.634	577.839.716.852
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	9.936.535.345
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	213.338.693.345	240.723.069.657
Mua hàng hóa dịch vụ		18.196.481.314	58.184.686.770
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	15.717.788.868	36.902.980.999
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	788.058.432	4.004.949.722
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	1.690.634.014	2.522.689.821

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu ngắn hạn khách hàng		264.234.868.556	528.136.950.261
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	196.903.717.974	448.594.852.248
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	67.331.150.582	70.894.745.628
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	1.284.449.693
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	1.284.449.693
Người mua trả tiền trước		-	24.425.463.553
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	24.425.463.553
Phải trả người bán ngắn hạn		30.672.458.741	25.809.495.380
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	20.590.807.429	15.287.526.929
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	10.081.651.312	8.221.953.896
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	2.300.014.555

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Ông Phan Thanh Hải	216.041.250	304.201.336
Ông Nguyễn Chính Đại	336.193.750	369.207.108
Ông Nguyễn Công Hùng	27.220.000	125.174.381
Ông Nguyễn Văn Phúc	-	48.000.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiệu	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	234.361.750	288.403.585
Ông Nguyễn Công Hòa	306.041.250	252.996.791
Ông Lưu Minh Thành	254.753.750	90.736.500
Bà Mai Thị Vân Anh	186.041.250	90.736.500
Ông Nguyễn Chí Tuyên	71.533.750	-
Cộng	1.728.186.750	1.665.456.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Tiếp theo)**3.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Tổng cộng
	Nam	Nam	Việt Nam		
1. Doanh thu thuần	215.478.579.633	215.478.579.633	398.906.511.282	614.385.090.915	
2. Chi phí	200.637.290.004	200.637.290.004	398.866.859.743	599.504.149.747	
- Giá vốn	183.448.763.754	183.448.763.754	378.703.786.041	562.152.549.795	
- Chi phí phân bổ	12.309.352.413	12.309.352.413	20.163.073.702	32.472.426.115	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.259.091.366	16.259.091.366	39.651.539	16.298.742.905	
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.065.363.636	1.065.363.636	-	1.065.363.636	
5. Tài sản bộ phận	158.991.899.080	158.991.899.080	290.333.912.781	449.325.811.861	
6. Tài sản không phân bổ	408.402.166.944	408.402.166.944	501.977.437.163	910.379.604.107	
Tổng tài sản	567.394.066.024	567.394.066.024	792.311.349.944	1.359.705.415.968	
7. Nợ phải trả bộ phận	229.614.345.075	229.614.345.075	426.851.379.203	656.465.724.278	
8. Nợ phải trả không phân bổ	59.635.280.891	59.635.280.891	155.426.890.645	215.062.171.536	
Tổng nợ phải trả	289.249.625.966	289.249.625.966	582.278.269.848	871.527.895.814	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải

